



## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (Number 2)

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG  
ngày tháng 02 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/  
of BoA Director)

---

|                                               |                                                                                                                           |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên phòng thí nghiệm:                         | <b>Khoa xét nghiệm</b>                                                                                                    |
| Laboratory:                                   | <b>Laboratory Department</b>                                                                                              |
| Tổ chức/Cơ quan chủ quản:                     | <b>Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Phú Thọ</b>                                                                          |
| Organization:                                 | <b>Phu Tho Center for Disease Control</b>                                                                                 |
| Số hiệu/ Code:                                | <b>VILAS 1070</b>                                                                                                         |
| Chuẩn mực công nhận<br>Accreditation criteria | <b>ISO/IEC 17025:2017</b>                                                                                                 |
| Lĩnh vực:                                     | <b>Hóa, Sinh</b>                                                                                                          |
| Field:                                        | <b>Chemical, Biological</b>                                                                                               |
| Người quản lý/ Laboratory<br>manager:         | <b>Vũ Quốc Hải</b>                                                                                                        |
| Hiệu lực công nhận<br>Period of Validation:   | <b>Kể từ ngày / 02 / 2026 đến ngày 04 / 12 / 2026</b>                                                                     |
| Địa chỉ/Address:                              | <b>Đường Trần Phú, phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.<br/>Tran Phu Street, Viet Tri Ward, Phu Tho Province.</b>               |
| Địa điểm/ Location:                           | <b>Cơ sở Hoà Bình, Tổ 10, phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ.<br/>Hòa Bình location , Tổ 10, phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ</b> |
| Điện thoại/ Tel:                              | <b>0983262972</b>                                                                                                         |
| Email:                                        |                                                                                                                           |
| Website:                                      |                                                                                                                           |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)***LIST OF ACCREDITED TESTS (Number 1)***VILAS 1070****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu thử<br><i>Materials or<br/>products tested</i>                                                  | Tên phương pháp thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                                                                                | Giới hạn định lượng<br>(nếu có) / Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test methods</i> |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1. | <b>Nước sạch,<br/>nước ngầm,<br/>nước uống đóng<br/>chai</b><br><i>Domestic water<br/>ground water,<br/>bottled water</i> | Xác định pH<br><i>Determination of pH</i>                                                                                                                                                                                      | 2 ~ 12                                                                                                             | TCVN 6492:2011                         |
| 2. |                                                                                                                           | Xác định hàm lượng Sắt<br>Phương pháp trắc phổ dùng thuốc<br>thử 1,10-phenantrolin<br><i>Determination of Iron content<br/>Spectrometric method usinh 1,10<br/>- phenantrolin</i>                                              | 0,02 mg/L                                                                                                          | TCVN 6177:1996                         |
| 3. |                                                                                                                           | Xác định hàm lượng Clorua<br>Phương pháp chuẩn độ Bạc Nitrat<br>với chỉ thị Cromat (Phương pháp<br>MO)<br><i>Determination of Chloride<br/>Silver nitrate titration method<br/>with chromate indicator (Mohr's<br/>method)</i> | 5 mg/L                                                                                                             | TCVN 6194:1996                         |
| 4. |                                                                                                                           | Xác định chỉ số Pemanganat<br>Phương pháp chuẩn độ $\text{KMnO}_4$<br><i>Determination of permanganate<br/>index<br/><math>\text{KMnO}_4</math> titrimetric method</i>                                                         | 0,5 mg/L                                                                                                           | TCVN 6186:1996                         |
| 5. |                                                                                                                           | Xác định hàm lượng tổng Canxi<br>và Magie<br>Phương pháp chuẩn độ EDTA<br><i>Determination of the sum of<br/>Calcium and Magnesium<br/>EDTA titrimetric method</i>                                                             | 5 mg/L                                                                                                             | TCVN 6224:1996                         |
| 6. |                                                                                                                           | Xác định hàm lượng Nitrit<br>Phương pháp trắc phổ hấp thụ<br>phân tử<br><i>Determination of nitrite content<br/>Molecular absorption<br/>spectrometric method</i>                                                              | 0,003 mg/L                                                                                                         | TCVN 6178:1996                         |
| 7. | <b>Chè</b><br><i>Tea</i>                                                                                                  | Xác định hao hụt khối lượng ở<br>$103^0\text{C}$<br><i>Determination of loss in mass at<br/><math>103^0\text{C}</math></i>                                                                                                     |                                                                                                                    | TCVN 5613:2007                         |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)***LIST OF ACCREDITED TESTS (Number 1)***VILAS 1070**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu thử<br><i>Materials or<br/>products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                              | Giới hạn định lượng<br>(nếu có) / Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test methods</i> |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 8.  | <b>Rượu chưng cất</b><br><i>Distilled liquor</i>                         | Xác định hàm lượng Aldehydes<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of Aldehydes<br/>content<br/>Titrimetric method</i> |                                                                                                                    | TCVN 8009:2009                         |
| 9.  |                                                                          | Xác định độ cồn<br><i>Determination of alcohol</i>                                                                           |                                                                                                                    | TCVN 8008:2009                         |
| 10. | <b>Rượu</b><br><i>Liquor</i>                                             | Xác định độ axit<br><i>Determination of acidity</i>                                                                          |                                                                                                                    | TCVN 8012:2009                         |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)***LIST OF ACCREDITED TESTS (Number 1)***VILAS 1070****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu thử<br><i>Materials or<br/>products tested</i>                                                  | Tên phương pháp thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Giới hạn định lượng<br>(nếu có) / Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test methods</i> |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1. | <b>Nước sạch,<br/>nước ngầm,<br/>nước uống<br/>đóng chai</b><br><i>Domestic water<br/>ground water,<br/>bottled water</i> | Định lượng Coliform<br>Phương pháp lọc màng<br><i>Enumeration of Coliform<br/>Membrane filtration method</i>                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                    | TCVN 6187-<br>1:2019                   |
| 2. |                                                                                                                           | Định lượng <i>Escherichia coli</i><br>Phương pháp lọc màng<br><i>Enumeration of Escherichia coli<br/>Membrane filtration method</i>                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                    | TCVN 6187-<br>1:2019                   |
| 3. | <b>Thực phẩm</b><br><i>Food</i>                                                                                           | Định lượng Staphylococci có phản ứng<br>dương tính với coagulase<br>( <i>Staphylococcus aureus</i> và các loài<br>khác) trên đĩa thạch<br>Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch<br>Baird-Parker.<br><i>Enumeration of coagulase-positive<br/>Staphylococci (Staphylococcus aureus<br/>and other species)<br/>Technique using Baird-Parker agar<br/>medium.</i>                        |                                                                                                                    | TCVN 4830-<br>1:2005                   |
| 4. |                                                                                                                           | Định lượng Coliform<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc<br><i>Enumeration of Coliform<br/>Colony-count technique</i>                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                    | TCVN 6848:2007                         |
| 5. |                                                                                                                           | Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương<br>tính $\beta$ -glucuronidase<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử<br>dụng 5-bromo-4-chloro-3-indolyl $\beta$ -D-<br>glucuronide<br><i>Enumeration of <math>\beta</math>-glucuronidase-<br/>positive Escherichia coli<br/>Colony-count technique at 44 °C using<br/>5-bromo-4-chloro-3-indolyl <math>\beta</math>-D-<br/>glucuronide</i> |                                                                                                                    | TCVN 7924-<br>2:2008                   |

Trường hợp Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Phú Thọ cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Phú Thọ phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Phu Tho Centers For Disease Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

